

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS-PT
Ngày 21-01-2021
V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Nguyễn Trung Dũng
<i>Các Thẩm phán:</i>	Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng Bà Trần Thị Thanh Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 277/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 365/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, chết ngày 08/8/2020.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1955; địa chỉ: Số A, tổ C, khu B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông S: Ông Võ Văn K, sinh năm 1976; địa chỉ: Số E, tổ P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2020).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1949; địa chỉ: Số B, tổ D, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn trình bày:** Về quan hệ nhân thân: Bà Nguyễn Thị N là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị N, là mẹ vợ của ông Nguyễn Văn C. Bà Nguyễn Thị N chết ngày 18/3/2015 theo Giấy chứng tử số 15 ngày 20/3/2015 của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị N có chồng tên Nguyễn Văn R, sinh năm 1928, chết năm 1978 theo Giấy chứng tử số 26 ngày 25/7/1978, bà N và ông R có 02 người con chung gồm: Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị N.

Về yêu cầu khởi kiện: Bà N yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 313,5m², không có sổ thừa, sổ tờ bản đồ, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương: Bà N yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích đất, tương đương khoảng 78m², trị giá 936.000.000 đồng. Trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m², tọa lạc tại địa chỉ: Số A, tổ R, khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà N yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà, tương đương 37.500.000 đồng và yêu cầu chia diện tích đất 587m², thuộc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Bà N yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$, diện tích đất tương đương 196m² (ngang 4m, dài 49m), trị giá 1.372.000.000 đồng.

Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng phần đất và nhà: Trước đây, 02 phần đất này thuộc quyền sử dụng đất của bà N. Sau đó, bà N tặng cho quyền sử dụng đối với các phần đất trên cho bà N. Năm 1986, vợ chồng bà N, ông C xây dựng căn nhà trên đất, Sau khi bà N chết, ông C trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất và nhà trên. Bà N chết không để lại di chúc, gia đình có thỏa thuận đề chia thừa kế đối với di sản của bà Nguyễn Thị N chết để lại nhưng ông C không đồng ý nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N. Các tài sản vật dụng khác nguyên đơn không tranh chấp.

*** Bị đơn trình bày:** Ông C là chồng của bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950, chết ngày 18/3/2015 theo Giấy chứng tử số 15, ngày 20/3/2015 của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông C và bà N kết hôn năm 1981 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 109/1981 ngày 18/12/1981 của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T. Bà Nguyễn Thị N là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Nét đồng thời là mẹ vợ của ông C. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C không có con chung, con riêng hay con nuôi.

Về nguồn gốc phần đất và nhà đang tranh chấp: Diện tích đất 313,5m², không có sổ thừa, sổ tờ bản đồ; tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 426 QSDĐ/PT do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn Thị N ngày 06/02/1998 và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất là khoảng thời gian năm 1981, ông C và bà N mua phần đất này của ông Cao Văn M. Sau đó, xây dựng nhà trên đất ở cho đến nay. Năm 1990, được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp Quyết định giao đất và thu hồi đất số

879/QĐ/UB ngày 09/5/1990 của ông Cao Văn M để giao cho bà Nguyễn Thị N. Đến năm 1998, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông C. Sau khi bà Nết chết, ông C trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất và nhà trên.

Đối với diện tích đất 587m², thuộc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp H00288 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ bà Nguyễn Thị N ngày 30/9/2005. Phần đất này do bà Nguyễn Thị N tặng cho vợ chồng ông C vào năm 2005. Phần đất này do vợ chồng ông C quản lý, sử dụng. Sau khi bà N chết, ông C trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này.

Ông Nguyễn Văn C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bởi vì yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N không đúng về cách chia và giá trị phần tài sản đang tranh chấp. Đề nghị Tòa án chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N theo quy định của pháp luật. Trường hợp, Tòa án chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N thì bị đơn ông Nguyễn Văn C yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật (nhà và đất), ông C đồng ý hoàn trả cho bà N giá trị tài sản theo giá Nhà nước quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn C về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế 343,7m² (trong đó 313,5m² đất ở và 30,2m² đất CLN) cùng giá trị căn nhà cấp 4 diện tích 77,6m² và quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế 754,4m² (trong đó 134,2m² đất HLATĐB và 150m² đất ở, đất CLN diện tích 470,2m²).

- + Xác định di sản của bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950, chết ngày 18/3/2015 theo Giấy chứng tử số 15 ngày 20/3/2015 của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương để lại có tổng giá trị thành tiền là 4.311.340.800 đồng (bốn tỷ ba trăm mười một triệu ba trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng).

- + Xác định hàng thừa kế hàng thứ nhất của bà Nguyễn Thị N gồm: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N mỗi kỹ phần thừa kế được nhận số tiền là 2.155.670.400 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn bốn trăm đồng).

- Giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế 343,7m² (trong đó 313,5m² đất ở và 30,2m² đất CLN) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 426/QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/02/1998 cho bà Nguyễn Thị N, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích là 77,6m² và toàn bộ tài sản trên đất và quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế

754,4m² (trong đó 134,2m² đất HLATĐB và 150m² đất ở, đất CLN diện tích 470,2m²) thuộc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 25 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00288/QSD Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/9/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị N tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn C được toàn quyền quản lý sử dụng. (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 426/QSDĐ/PT do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/02/1998 cho bà N và kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B thu hồi Giấy chứng nhận số H00288 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/9/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị N để cấp lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C theo đúng quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 2.155.670.400 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn bốn trăm đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng đo đạc, định giá và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/6/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Diện tích đất 313,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 426/QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/02/1998 cho bà Nguyễn Thị N, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của ông Cao Văn M chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C. Đối với diện tích đất 587m² thuộc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 25 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00288/QSD Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/9/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị N tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị N lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị N trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, đây là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của bà Nết là ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng,

xác định hàng thừa kế của bà N là bà N và ông C là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức giữ gìn cho ông C 20% đối với phần tài sản của bà N được chia là không phù hợp. Bởi lẽ từ khi các tài sản trên hình thành thì bà N cùng với ông C quản lý, sử dụng đến ngày 18/3/2015 thì bà N chết nên không thể xem xét công sức cho ông C 20% công sức giữ gìn. Đối với diện tích đất 587m² thuộc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 25 có nguồn gốc bà N tặng cho riêng bà N nên khi chia tài sản chung vợ chồng bà N, ông C thì phần bà N được xét nhiều hơn. Nhưng sau khi xét xử sơ thẩm thì nguyên đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm và cách chia này có lợi cho bị đơn nên kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N đã ủy quyền cho ông Lưu Đình N làm người đại diện cho bà N tham gia tố tụng tại Tòa án theo Văn bản ủy quyền ngày 11/01/2019. Ngày 08/8/2020, bà N chết nên việc ủy quyền của bà N đối với ông N không còn hiệu lực. Theo Biên bản xác minh ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Tờ tường trình quan hệ nhân thân ngày 24/11/2020 thì: Bà Nguyễn Thị N đã chết ngày 08/8/2020 theo Trích lục khai tử số 505/TLKT ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; chồng của bà N là ông Nguyễn Văn R đã chết trước bà N (Giấy chứng tử số 26 ngày 25/7/1978). Quá trình chung sống ông R với bà N có 02 người con chung gồm: Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị N. Tuy nhiên, bà N đã chết vào năm 2015 (Giấy chứng tử số 15 ngày 20/3/2015) nên hiện nay chỉ còn ông Nguyễn Văn S là người con duy nhất của bà N còn sống. Vì vậy, Tòa án đã đưa ông Nguyễn Văn S tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà N.

- Ngày 30/6/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo đồng thời yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản nhà, đất tranh chấp với lý do đất tranh chấp không còn phù hợp với thực tế. Ngày 25/11/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn C có đơn xin không định giá lại tài sản tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ kết quả định giá theo Biên bản định giá ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương và Biên bản định giá ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương để giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị N chết để lại như sau:

+ Đối với diện tích đất 313,5m² không có sổ thừa, sổ tờ bản đồ tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay

là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/02/1998 cho bà Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 426/QSDĐ/PT thì nguyên đơn yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích đất, tương đương $78m^2$, trên phần đất này có 01 căn nhà cấp 4 nguyên đơn cũng yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà.

+ Đối với diện tích đất $587m^2$ thuộc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/9/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00288 thì nguyên đơn yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ diện tích đất, tương đương diện tích đất $188,6m^2$. Riêng các tài sản, vật dụng khác thì nguyên đơn không tranh chấp.

Bị đơn ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N bởi vì yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N không đúng về cách chia và giá trị phần tài sản đang tranh chấp. Đề nghị chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N theo quy định của pháp luật, bị đơn ông Nguyễn Văn C yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật (nhà và đất), ông C đồng ý hoàn trả cho bà N giá trị tài sản theo giá Nhà nước quy định.

[3] Xét ý kiến của hai bên đương sự, đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng:

[3.1] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 426/QSDĐ/PT do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/02/1998 cho bà Nguyễn Thị N có diện tích đất $313,5m^2$ đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương trên cơ sở chuyển đổi của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1049/GCN-SB ngày 09/5/1990 với diện tích $313,5m^2$ thổ cư; đất có nguồn gốc của ông Cao Văn M chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn C (theo tờ trình về việc giao đất cho bà Nguyễn Thị N tháng 4 năm 1990). Kết quả đo đạc thực tế là $343,7m^2$ (trong đó diện tích căn nhà cấp 4 là $77,6m^2$, diện tích đất còn lại là $266,1m^2$). Như vậy, diện tích đo đạc thực tế nhiều hơn $30,2m^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N. Đất có tứ cận: phía Bắc: giáp đất ông Nguyễn Thành N, phía Đông: giáp đường ray cũ (suối cạn), phía Nam: giáp ông D có tường xây làm ranh và phía Tây: giáp đường bê tông.

[3.2] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00288 Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/9/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị N tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có diện tích đất $587m^2$ (đất ở tại nông thôn $150m^2$ và đất trồng cây lâu năm $437m^2$) đã trừ $256m^2$ hành lang lộ giới. Theo kết quả đo đạc thực tế là $754,4m^2$ (trong đó $134,2m^2$ đất HLATĐB và $150m^2$ đất ở, đất CLN diện tích $470,2m^2$). Như vậy, diện tích đất theo đo đạc thực tế giảm $88,6m^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N. Căn cứ Tờ cho đất ngày 09/8/2005 của bà Nguyễn Thị N (bút lục 168) thể hiện bà N cho con Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất $843m^2$ (chưa trừ hành lang lộ giới) được Ủy ban nhân dân phường P xác nhận cùng ngày. Tại Biên bản về việc kiểm tra địa chính, khảo sát hiện trạng và

diện tích sử dụng đất ngày 25/8/2005 (bút lục 170) cùng sơ đồ vị trí thửa đất, có đủ cơ sở xác định diện tích thửa đất số 425, tờ bản đồ số 25 là 843m² (trong đó: đất ở tại nông thôn 150m², đất trồng cây lâu năm 437m² và đất hành lang lộ giới 256m²) có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị N (mẹ) lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị N (con).

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ diện tích tăng thêm 30,2m² đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 426/QSDD/PT do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/02/1998 cho bà Nguyễn Thị N đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là do đâu tăng? Đất tăng thêm thuộc loại đất gì? và diện tích đất giảm 88,6m² đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00288 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/9/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị N, đất tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Đồng thời, tại Đơn khởi kiện ngày 03/10/2018 (bút lục 02 – 03) thì nguyên đơn chỉ yêu cầu chia diện tích đất 313,5m² không có số thửa, số tờ bản đồ tọa lạc tại phường Phú Thọ, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/02/1998 cho bà Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 426/QSDD/PT và diện tích đất 587m² thuộc thửa đất số 425, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 30/9/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00288. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế để phân chia di sản thừa kế là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị N chết ngày 18/3/2015 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tính công sức của ông C từ khi kết hôn, mua đất, cất nhà từ năm 1981 đến năm 2015 để tính công sức 20% cho ông C là chưa đúng. Trường hợp này cần xem xét công sức cho ông C là từ sau khi bà N chết cho đến khi tranh chấp vào tháng 10 năm 2018.

[4] Xét, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, điều tra chưa đầy đủ, chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm để điều tra, xét xử lại cho đúng pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là không phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 148, Điều 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn C không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TP. T;
- TAND TP. T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng